

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH BASS VN tại Văn bản số 037/2025/CV-GPMT ngày 01/7/2025, số 1510/CV-BASS VN ngày 15/10/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Trung tâm nghiên cứu và sản xuất vật liệu Bass” (gọi tắt là Dự án);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH BASS VN, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN1-02A-5, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Trung tâm nghiên cứu và sản xuất vật liệu Bass” tại Lô CN1-02A-5, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: “Trung tâm nghiên cứu và sản xuất vật liệu Bass”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1-02A-5, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0110787051 do phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 17/07/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04/06/2025.

1.4. Mã số thuế: 0110787051

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 2,16 ha
- Tổng vốn đầu tư: 743.000.000.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi ba tỷ đồng*)
- Nhóm dự án: Dự án tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Công suất dự án:

- + Sản xuất phiến thủy tinh huỳnh quang (PIG): khoảng 760 triệu sản phẩm/năm.

- + Sản xuất phiến silicon huỳnh quang (PIS): khoảng 753 triệu sản phẩm/năm.

- + Sản xuất bột điện phân rắn nền ôxit: khoảng 17 tấn/năm.

- + Sản xuất vật liệu trợ thiêu kết: khoảng 16 tấn/năm.

(*Theo Giấy chứng nhận đầu tư đầu tư số 1027366735 được Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 21/6/2024*).

- Quy trình sản xuất của dự án:

- + Quy trình sản xuất đối với sản phẩm phiến thủy tinh huỳnh quang (PIG): Nguyên liệu (bột huỳnh quang + bột thủy tinh, phụ gia) → Cân/Phối trộn → Đúc băng → Tạo tấm → Ép đẳng hướng có gia nhiệt → Nung thiêu kết → Đánh bóng → Cắt phiến → Kiểm tra và phân loại → Đóng gói → Thành phẩm.

- + Quy trình sản xuất đối với sản phẩm phiến silicon huỳnh quang (PIS): Nguyên liệu (bột huỳnh quang + silicone, phụ gia) → Cân/Phối trộn → Tạo tấm → Làm khô và xử lý nhiệt → Cắt phiến → Kiểm tra và phân loại → Đóng gói → Thành phẩm.

- + Quy trình sản xuất đối với sản phẩm bột điện phân rắn nền ôxit và vật liệu trợ thiêu kết: Nguyên liệu (Hợp chất Li, phụ gia) → Cân/Phối trộn → Nấu chảy → Làm nguội → Nghiền thô → Nghiền tinh → Kiểm tra và phân loại → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH BASS VN:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH BASS VN có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Hạ Bằng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Hạ Bằng
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH BASS VN;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- TTPVHCC – CN1 (để trả kết quả)
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.
- Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà hành chính – dịch vụ.
- Nguồn thải số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực trung tâm tiện ích.
- Nguồn thải số 04: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.
- Nguồn thải số 05: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà hành chính – dịch vụ.
- Nguồn thải số 06: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ khu vực trung tâm tiện ích.
- Nguồn thải số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ.

Nước thải sản xuất:

- Nguồn thải số 08: Nước thải sản xuất từ công đoạn cắt phiến PIG.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ, đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc, được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng chảy vào 02 BỂ BASTAF

05 ngăn, bao gồm:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng → BỂ BASTAF 05 ngăn ($V= 13\text{m}^3$) → Đường ống HDPE D200, dài $L=9,1$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Đông Bắc Nhà máy HDPE D200, $L=117,2$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng → BỂ BASTAF 05 ngăn ($V= 38\text{m}^3$) → Đường ống HDPE D200, $L= 6,6$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung phía Tây Bắc của Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà hành chính – dịch vụ chảy vào 02 BỂ BASTAF 05 ngăn, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà hành chính – dịch vụ → BỂ BASTAF 05 ngăn ($V= 25$ m^3) → Đường ống HDPE D200, $L= 12$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Đông Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 117,2$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà hành chính – dịch vụ → BỂ BASTAF 05 ngăn ($V= 16$ m^3) → Đường ống HDPE D200, $L= 9,1$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Tây Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực trung tâm tiện ích → BỂ BASTAF 05 ngăn ($V= 10$ m^3) → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Tây Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ → 01 BỂ tự hoại composite ($V= 2,0$ m^3) → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Tây Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy $V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 05: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng, bao gồm:

+ Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng khu vực phía Đông Bắc → Đường ống HDPE D200, $L= 9,1\text{m}$ → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Đông Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 117,2$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy, thể tích ($V=1,8$ m^3)

+ Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng khu vực phía Tây Bắc → Đường ống HDPE D200, $L= 6,6$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung phía Tây Bắc của Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 06: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà hành chính – dịch vụ, bao gồm:

+ Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ nhà hành chính – dịch vụ → Đường ống HDPE D200, $L= 12$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Đông Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 117,2$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà hành chính – dịch vụ → Đường ống HDPE D200, $L= 9,1$ m → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Tây Bắc Nhà máy HDPE D200, $L=152,5$ m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8$ m^3)

- Nguồn số 07: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ khu vực trung tâm tiện ích → Hệ thống thu gom nước thải chung của phía Tây Bắc Nhà máy HDPE D200, $L= 152,5$ m → Hồ

ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8 \text{ m}^3$)

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ công đoạn cắt phiến PIG → Đường ống thu gom HDPE D200 → Bể lắng 03 ngăn ($V= 141,8 \text{ m}^3/\text{bể}$) → Đường ống HDPE D200, dài khoảng 152,5 m → Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy ($V=1,8 \text{ m}^3$)

Nước thải từ Hồ ga lấy mẫu của Nhà máy → Đường ống HDPE D200, $L= 12,7 \text{ m}$ → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường

Tọa độ điểm đầu nối: $X= 2\ 323\ 491$; $Y = 556\ 280$ (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° , múi chiều 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể BASTAF 05 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn phân hủy cặn 1 → Ngăn phân hủy cặn 2 → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải chung của Nhà máy → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 05 bể BASTAF (02 bể BASTAF tại khu nhà xưởng có dung tích 13m^3 , 38m^3 ; 02 bể BASTAF tại khu vực nhà hành chính – dịch vụ có dung tích 25m^3 , 16m^3 ; 01 bể BASTAF tại khu vực trung tâm tiện ích có dung tích 10 m^3) và 01 bể tự hoại composite tại khu vực nhà bảo vệ có dung tích $2,0 \text{ m}^3$).

- Vật liệu, hóa chất sử dụng: Cát, sỏi

1.2.2. Bể lắng 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất từ công đoạn cắt phiến PIG → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải chung của Nhà máy → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 01 bể lắng có dung tích $141,8 \text{ m}^3$.

- Hóa chất sử dụng: PAC

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối, đảm bảo chất lượng nước thải theo quy chuẩn đầu nối Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghệ cao và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCNC Hòa Lạc, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức; chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCNC Hòa Lạc.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình phối trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình nghiền.
- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình nấu chảy trong dây chuyền sản xuất bột điện phân nền rắn oxit và vật liệu trợ thiêu kết.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Một (01) dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình phối trộn nguyên liệu và công đoạn nghiền, tọa độ xả thải: X = 2 323 383; Y = 556 346

- Dòng khí thải số 02: Một (01) dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nấu chảy trong dây chuyền sản xuất bột điện phân nền rắn oxit và vật liệu trợ thiêu kết, tọa độ xả thải: X = 2 323 376 ; Y = 556 348

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án “Trung tâm nghiên cứu và sản xuất vật liệu Bass” của Công ty Công ty TNHH BASS VN tại Lô CN1-02A-5, Khu công nghiệp công nghệ cao 1, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01 có lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 có lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	Dòng khí thải số 01, 02				

1	Lưu lượng/dòng thải	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình phối trộn nguyên liệu → Chụp hút (08 chụp hút; kích thước 600 mm x 600mm) → Ống thu khí nhánh (Đường kính D150, L= 32 m) → Ống thu khí chính (Đường kính D350, L= 45 m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 7.500 m³/h

- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình nghiền → Chụp hút (03 chụp hút; kích thước 560 mm x 550mm) → Ống thu khí nhánh (D100, L= 9 m) → Ống thu khí chính (D200, L= 75 m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 7.500 m³/h

Khí thải từ Hệ thống xử lý khí thải công suất 7.500 m³/h → Quạt hút (01 quạt, công suất 7.500 m³/h) → Ống thoát khí (D350, h= 16,0 m) → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ quá trình nấu chảy trong dây chuyền sản xuất bột điện phân nền rắn oxit và vật liệu trợ thiêu kết → Chụp hút (03 chụp hút; kích thước mỗi chụp hút 1.000mm x 1.350mm) → Ống thu khí nhánh (D300, L= 6,0m) → Ống thu khí chính (D450, L= 25,0m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/h → Quạt hút (01 quạt, công suất 10.000 m³/h) → Ống thoát khí (D450, h= 6,1 m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình phối trộn nguyên liệu và công đoạn nghiền:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Ống thu khí → Thiết bị lọc túi vải (Kích thước: 1.770 mm x 1.370 mm x 5.938 mm) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc Polyeste.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nấu chảy trong dây chuyền sản xuất bột điện phân nền rắn oxit và vật liệu trợ thiêu kết:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống thu khí → Thiết bị xyclon (Kích thước: 1.000 mm x 4.900mm) → Thiết bị lọc bụi túi vải (Kích thước: 1.435mm x 2.235mm x 6.000mm) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thép, Polyeste.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải công suất 7.500 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự

án.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực máy trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công suất 7.500 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 323 376; Y = 556 338;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 323 365; Y = 556 304;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 323 383; Y = 556 346;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 323 376 ; Y = 556 348;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2 323 401; Y = 556 347.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi giờ 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin thải, ắc quy thải	19 06 05	36
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	95
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	120
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	125
Tổng			376

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu sản xuất thủy tinh huỳnh quang PIG và phiến silicon huỳnh quang PIS (bột thủy tinh, bột huỳnh quang, bột silicon, nhôm oxit) bị lỗi thải	3.028
2	Nguyên liệu sản xuất bột điện phân nền rắn oxit và vật liệu trợ thiêu kết (hợp chất Lithium, nhôm oxit) bị lỗi thải	1.650
3	Sản phẩm lỗi, hỏng không dính thành phần nguy hại	12.643
4	Giấy loại, bìa các tông, bao bì nilon	240
5	Các loại thùng, bình đã qua sử dụng không chứa thành phần nguy hại	300
6	Các loại nhựa tổng hợp thải, kim loại thải không dính thành phần nguy hại	300
7	Bùn bề tự hoại Bastaf	3.200
8	Bùn từ quá trình nạo vét hố ga của hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải	9.450
Tổng		30.811

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 114,82 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại thải	18 01 01	120
2	Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại thải	18 01 03	180
3	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
4	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	36
5	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	60
6	Nước thải phát sinh tại công đoạn đánh bóng và công đoạn vệ sinh các bộ phận của máy nghiền tinh chứa thành phần nguy hại	19 10 01	130.029
7	Bùn cặn từ bể lắng nước thải sản xuất	12 06 05	24.800
Tổng			155.375

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với Bùn cặn từ bể lắng nước thải sản xuất: Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp, đúng quy định.

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát khác: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: 03 kho lưu chứa.

- Diện tích kho: 02 kho lưu chứa có diện tích 21,0 m² và 01 kho lưu chứa dung môi, hóa chất thải có diện tích 22,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có kết cấu bê tông cốt thép, tường bao quanh, sàn bê tông có khả năng chống thấm, có mái lợp tôn chống nóng che kín; cửa chống cháy có khóa, có rãnh, gờ chống tràn tại cửa kho và có vật liệu hấp phụ (cát khô, giẻ lau) và xẻng để

sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định. Vị trí kho lưu chứa được bố trí bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích từ 50 lit – 120 lit và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 05 kho lưu chứa

- Diện tích: 01 kho lưu chứa có diện tích 22,8 m² để lưu chứa chất thải tái chế; 03 kho lưu chứa có diện tích 21,0 m² để lưu chứa các loại chất thải nhựa tổng hợp, kim loại thải, các loại thùng, bình chứa đã qua sử dụng và 01 kho lưu chứa có diện tích 21 m² để lưu chứa chất thải khác. Vị trí kho lưu chứa được bố trí bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: Nhà khung thép tiền chế, tường xây gạch không nung, mái lợp tôn dúc, nền cao, được lát xi măng và sơn bề mặt bằng sơn chuyên dụng chống ăn mòn hóa chất. Kho trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Không bố trí kho chứa.

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích từ 120 lit – 240 lit.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Đối với bùn thải từ bể BASTAF: Tần suất hút 1 lần/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

5. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.